

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022

“V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2022/QĐST-HPT ngày 06 tháng 7 năm 2022 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Xóm Tân, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Anh Đinh Văn T1, sinh năm 1991.

Nơi ĐKKHKT: Xóm Trung Thịnh, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Hiện đang ở nước ngoài).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đinh Thị L2, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Xóm Trung Thịnh, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị L1, bà L2 có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T1 vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2022 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị L1 trình bày: Chị và anh Đinh Văn T1 kết hôn ngày 08/6/2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Thời gian

đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và chị L1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở đến tháng 9/2019 anh T1 đi nước ngoài cho đến nay hai vợ chồng sống ly thân hai người không liên lạc và cũng không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh T1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị L1 xác nhận vợ chồng có một con chung là cháu Đinh Diệu L3, sinh ngày 17/6/2012. Hiện nay đang ở với bố, mẹ đẻ anh T1. Khi ly hôn Chị L1 đề nghị giao cho anh Đinh Văn T1 và ông, bà nội của cháu L3 là Đinh Thị L2 và Đinh Xuân T2 trực tiếp nuôi dưỡng cháu L3, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị L1 xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị L1 tự nguyện chịu toàn bộ.

Phía bị đơn: Anh Đinh Văn T1 hiện đang ở nước ngoài được thể hiện tại công văn số: 7485/QLXNC-P5 ngày 18/4/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định anh T1 xuất cảnh lần gần nhất ngày 16/9/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do Chị L1 không biết địa chỉ của anh T1 ở đâu tại nước ngoài nên Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà Đinh Thị L2 (mẹ đẻ anh T1) và được bà L2 cung cấp như sau: Hiện tại anh T2 đang ở Ba Lan, địa chỉ cụ thể bà không biết. Nhưng gia đình và anh T2 vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại, bà L2 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh T1 và yêu cầu bà cung cấp địa chỉ của anh T1 ở nước ngoài, bà đã thông báo cho anh T1 biết xong anh T1 không cung cấp địa chỉ cho bà để cung cấp cho Tòa án. Thông qua điện thoại bà đã trao đổi nội dung Chị L1 xin ly hôn anh T1 và anh T1 cũng nhất trí ly hôn với Chị L1.

Về con chung: Bà L2 xác định Chị L1 và anh T1 có một con chung là cháu Đinh Diệu L3, sinh ngày 17/6/2012. Hiện nay cháu L3 đang do vợ chồng bà trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc từ nhiều năm nay. Chị L1 có quan điểm đề nghị khi ly hôn giao cho anh Đinh Văn T1 và bà được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L3. Bà L2 nhất trí là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L3 sau khi Chị L1 và anh T1 ly hôn cho đến khi anh T1 về nước thì bà có trách nhiệm giao cháu L3 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà không đề nghị Chị L1, anh T1 phải cấp dưỡng nuôi cháu L3 trong thời gian bà nuôi dưỡng cháu L3.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của Chị L1 và anh T1, bà L2 không có ý kiến và không có đề nghị gì liên quan đến quyền lợi của mình.

Cháu Đinh Diệu L3 có nguyện vọng ở với bố khi Chị L1 và anh T1 ly hôn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng qui định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, 53, 56. Điều 81. 82, 83, 123 Luật HNGĐ năm 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; Điều 37; khoản 4 Điều 147, Điều 479 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Cho chị Nguyễn Thị L1 được ly hôn anh Đinh Văn T1.

- Về con chung: giao cho anh T1 nuôi dưỡng và chăm sóc cháu L3, trong thời gian anh T1 ở nước ngoài tạm giao cháu L3 cho bà L2 nuôi dưỡng và chăm sóc, đến khi anh T1 về nước, sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L3.

Người nào không trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung sẽ được thăm non con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức không yêu cầu nên không giải quyết.

- Về án phí: Chị L1 phải chịu toàn bộ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L1 nộp đơn xin ly hôn anh Đinh Văn T1 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, Chị L1 trình bày hiện anh T1 đang ở nước ngoài. Tại công văn số 7485/QLXNC – P5 ngày 18/4/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định anh Đinh Văn T1 đã xuất cảnh ngày 16/9/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Trong vụ án này anh T1 không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 2 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị L1 đề nghị xin ly hôn với anh T1 và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của anh T1 là ở xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ mà không cung cấp được địa chỉ của anh T1 ở chỗ nào tại nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của anh T1 là bà Đinh Thị L2 (mẹ đẻ anh T) thì thấy gia đình đã nhận được

các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không biết địa chỉ cụ thể của anh Tở đâu tại nước ngoài. Căn cứ công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung; chị L1, bà L2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T1, Chị L1 và bà L2.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L1 và anh Đinh Văn T1 trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 08/6/2012 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và Chị L1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở đến tháng 9/2019 anh T1 đi nước ngoài cho đến nay hai vợ chồng sống ly thân hai người không liên lạc và cũng không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh T1 để ổn định cuộc sống. Mặc dù anh T1 không có lời khai xong thông qua bà L2 là mẹ đẻ anh Tưng cấp quan điểm của anh T1 cũng nhất trí ly hôn với Chị L1. Do vậy, có căn cứ để xác định tình cảm vợ chồng giữa Chị L1 và anh T1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho Chị L1 được ly hôn anh T1 là phù hợp với khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị L1 và anh T1 có 01 con chung là cháu Đinh Diệu L3, sinh ngày 17/6/2012. Hiện nay cháu L3 đang do vợ chồng bà L2 trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc từ nhiều năm nay. Chị L1 có quan điểm khi ly hôn giao cho anh Đinh Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu L3. Bà L2 nhất trí là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L3 sau khi Chị L1 và anh T1 ly hôn cho đến khi anh T về nước thì bà có trách nhiệm giao cháu L3 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà không đề nghị Chị L1, anh T1 phải cấp dưỡng nuôi cháu L3 trong thời gian bà nuôi dưỡng cháu L3.

Xét thấy: Nguyên vọng của Chị L1 để anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đinh Diệu L3, cháu L3 hiện đang ở ổn định với vợ chồng bà L2 (Bố, mẹ đẻ anh T1), quan điểm của Chị L1 nhất trí để anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L3 và trong thời gian anh T1 ở nước ngoài vợ chồng bà L2 là người trực tiếp nuôi dưỡng và hiện nay vợ chồng bà L2 đang nuôi dưỡng cháu L3 có đủ điều kiện đảm bảo cho cháu học tập, phát triển tốt nhất về thể chất cũng như tinh thần trong thời gian anh Tở nước ngoài. Phía bà L2 cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu L3 cho đến khi anh T1 về nước thì giao lại cho anh T1 và nguyện vọng của cháu L3 cũng xin được ở với anh T1 và vợ chồng bà L2 trong thời gian anh T1 ở

nước ngoài. Do vậy cần giao cháu Đình Diệu L3 cho anh Đình Văn T1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp. Trong thời gian anh T1 ở nước ngoài tạm giao cháu L3 cho vợ chồng bà L2 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi nào anh T1 về nước vợ chồng bà L2 có trách nhiệm giao lại cháu L3 cho anh T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

Xác nhận sự tự nguyện của bà L2 không yêu cầu anh T, Chị L1 phải cấp dưỡng nuôi cháu L3 trong thời gian vợ chồng bà L2 được tạm giao nuôi dưỡng cháu L3.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị L1 xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này anh T về nước có yêu cầu thì được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Chị L1 tự nguyện chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án : Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, 81,82,83 và điều 123 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 207; điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L1 được ly hôn anh Đình Văn T1.

[2]. Về con chung: Giao cho anh Đình Văn T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đình Diệu L3, sinh ngày 17/6/2012.

Trong thời gian anh T1 ở nước ngoài tạm giao cháu Đình Diệu L3 cho vợ chồng bà Đình Thị L2, trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi anh T1 về nước thì vợ chồng bà L2 có trách nhiệm giao cháu L3 lại cho anh T.

Chị L1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

Chị L1, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi cháu L3 cùng vợ chồng bà Lâm.
Vì vợ chồng bà L2 tự nguyện không yêu cầu.

Chị L1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận Chị L1 đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000182 ngày 22/4/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị L1, bà L2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ. Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Thị Hảo

Nguyễn Ngọc Thắng

Nguyễn Hà Giang

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các đ-ơng sự;
- UBND xã T;
- L- u hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Hà Giang

